

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ - PT
Ngày 03 - 01 - 2023
“V/v: Tranh chấp chia tài sản
chung sau ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phụng

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông
Ông Võ Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hol – T ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Phùng Bích Tuyền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 03 tháng 01 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 23/2022/TLPT - HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 167/2022/HNGĐ - ST, ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2022/QĐ - PT ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Anh T, sinh năm 1988. (Có mặt)

Địa chỉ: Khu vực 5, phường Y, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/4/2021) của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Q; Nghề nghiệp luật sư.

Địa chỉ: Khu vực B, phường Y, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn*: Ông Đặng Hoàng M, sinh năm 1981. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2022) của bị đơn: Ông Đặng Văn E, sinh năm 1966. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu vực S, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Đặng Văn E, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Đặng Hoàng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Huỳnh Thị Anh T trình bày: Bà và ông Đặng Hoàng M có đăng ký kết hôn vào năm 2008, quá trình chung sống không hạnh phúc nên bà T và ông M đã ly hôn theo Bản án số 166/2018/HNGĐ - ST ngày 06/7/2018 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Khi ly hôn bà T và ông M không yêu cầu giải quyết tài sản chung, chỉ giải quyết ly hôn và con chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông M có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất tại thửa 1215, diện tích 813m² và thửa 1214, diện tích 853m². Nay bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung, mỗi người được quyền sử dụng ½ quyền sử dụng đất, bà T yêu cầu được sử dụng phần đất tại các ô số (1), (2), (5), (6) theo Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V.

Đại diện hợp pháp của bị đơn ông Đặng Hoàng M trình bày: Về quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông M như đại diện nguyên đơn đã trình bày là đúng. Còn về tài sản chung của bà T và ông M như đại diện nguyên đơn vừa trình bày là không đúng.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông M có mua của bà Phạm Thị Tuyết L phần đất ngang 6,4m, dài 20m được ký hiệu ô số (4) và cha ruột của ông M là ông Đặng Văn E có cho bà T và ông M phần đất ngang 5m, dài khoảng 65m

được ký hiệu ô số (1), (5). Do 02 phần đất này không đủ diện tích để tách thửa nên cha ruột của ông M mới cho bà T và ông M mượn thêm (đứng tên hộ) một phần đất được ký hiệu ô số (2), (3), (6), (7) để đủ diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay ông M chỉ đồng ý chia tài sản chung là phần đất do ông M và bà T tự mua và phần đất được ông Đặng Văn E tặng cho. Còn phần đất bà T, ông M mượn của ông Đặng Văn E thì phải trả lại cho ông Đặng Văn E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn E trình bày: Ông Đặng Văn E là cha ruột của ông Đặng Hoàng M. Vào năm 2007 ông E có mua của bà Phạm Thị Tuyết L một phần đất có diện tích khoảng 1.700m². Khi mua có làm giấy tay nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Hiện nay là thửa đất 1214 và 1215, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

Sau đó vào khoảng năm 2009-2010 ông E có cho ông Đặng Hoàng M và bà Huỳnh Thị Anh T một phần đất diện tích ngang 05m, dài khoảng 65m. Phần đất này ông E không có tranh chấp, ông E vẫn giữ nguyên ý kiến là đã tặng cho ông M và bà T, ông E không đòi lại, được ký hiệu tại ô số (1), (5). Ngoài ra, ông M và bà T còn tự mua một phần đất diện tích ngang 6,5m, dài 20m, được ký hiệu tại ô số (4). Phần đất này ông Đặng Văn E không có tranh chấp.

Tuy nhiên, phần đất của ông M và bà T tự mua cùng với phần đất ông E đã cho vợ chồng ông M và bà T không đủ hạn mức tách thửa nên ông E mới để ông M và bà T đứng tên toàn bộ 02 thửa đất trên. Tuy nhiên, ông E chỉ cho ông M và bà T mượn tạm để đứng tên chứ không có cho luôn. Việc cho ông M và bà T mượn đất ông E không có làm giấy tờ gì, hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói.

Phần đất được ký hiệu tại ô số (2), (3), (6), (7) của mảnh trích đo địa chính ngày 24/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V là phần đất do ông E mua của bà Phạm Thị Tuyết L. Ông E có yêu cầu độc lập, yêu cầu Tòa án công nhận các phần đất ký hiệu tại các ô (2), (3), (6), (7) thuộc quyền sử dụng đất của ông E.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 167/2022/HNGĐ - ST, ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Anh T. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Đặng Hoàng M và yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn E.

2. Bà Huỳnh Thị Anh T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 1215, có diện tích $397,8\text{m}^2$, loại CLN, được ký hiệu ô số (1), (2) và một phần thửa đất số 1214, có diện tích $427,8\text{m}^2$, loại LUC, được ký hiệu ô số (5), (6) cùng thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng gắn liền các phần đất này. (Theo Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

3. Ông Đặng Hoàng M được quyền sử dụng một phần thửa đất số 1215 có diện tích $414,5\text{m}^2$, loại CLN, được ký hiệu ô số (3), (4) và một phần thửa đất số 1214 có diện tích $428,7\text{m}^2$, loại LUC, được ký hiệu ô số (7) cùng thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ cây gắn liền các phần đất này. (Theo Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

4. Buộc ông Đặng Hoàng M và ông Đặng Văn E phải giao một phần thửa đất số 1215, có diện tích $397,8\text{m}^2$, loại CLN, được ký hiệu ô số (1), (2) và một phần thửa đất số 1214, có diện tích $427,8\text{m}^2$, loại LUC, được ký hiệu ô số (5), (6), cùng thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khu vực 2, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng (nền nhà) và toàn bộ cây trồng gắn liền các phần đất nêu trên cho bà Huỳnh Thị Anh T sở hữu, quản lý, sử dụng.

5. Buộc ông Đặng Văn E phải giao một phần thửa đất số 1215 có diện tích $414,5\text{m}^2$, loại CLN, được ký hiệu ô số (3), (4) và một phần thửa đất số 1214 có diện tích $428,7\text{m}^2$, loại LUC, được ký hiệu ô số (7) cùng thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ cây trồng gắn liền với các phần đất này cho ông Đặng Hoàng M quản lý, sở hữu, sử dụng.

(Kèm theo bản án là Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

6. Bà Huỳnh Thị Anh T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho ông Đặng Hoàng M là 1.395.961 đồng (một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi một đồng).

7. Ông Đặng Hoàng M và bà Huỳnh Thị Anh T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Đặng Văn E số tiền là 7.772.000 đồng (bảy triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 23/8/2022, bị đơn ông Đặng Hoàng M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn E kháng cáo yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về việc chia diện tích đất ngang 24, dài 60m và phần đất vườn ngang 10, dài 13m tại ô số (2), (3), (6), (7) và công nhận diện tích đất nêu trên cho ông E.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, T ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Anh T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn với bị đơn ông Đặng Hoàng M. Bị đơn cư trú tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân thành phố V xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn” là đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/8/2022, bị đơn ông Đặng Hoàng M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn E có đơn kháng cáo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] *Về nội dung*

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Đặng Hoàng M và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn E, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn xác định, tài sản chung của vợ chồng là thửa đất 1214 và 1215, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang. Theo Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V, thửa đất 1214 và 1215 có tổng diện tích 1668,8m²; trong đó phần đất mà bà T yêu cầu được sử dụng có ký hiệu ô số (1), (2), (5), (6), có diện tích 825,6m²; phần đất ông Đặng Hoàng M đồng ý chia đôi với bà T có ký hiệu ô số (1), (4), (5); phần đất ông Đặng Văn E yêu cầu được công nhận quyền sử dụng có ký hiệu ô số (2), (3), (6), (7); hiện trạng trên đất chỉ có nền nhà trên phần đất tại ô số (1) và có một số cây trồng do ông Đặng Văn E trồng. Sau khi ly hôn bà T đi làm ăn xa nên phần đất tranh chấp hiện do ông Đặng Hoàng M và ông Đặng Văn E quản lý.

Ông Đặng Hoàng M và ông Đặng Văn E cho rằng, phần đất có vị trí tại ô số (2), (3), (6), (7) là phần đất thuộc quyền sử dụng của ông Đặng Văn E. Ông E chỉ cho bà T và ông M mượn để đủ hạn mức được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ ông E không có cho phần đất này cho ông M và bà T. Ông Đặng Văn E có cung cấp tờ giấy viết tay ngày 01/10/2007 có nội dung bà Phạm Thị Tuyết L và ông Trần Văn C chuyển nhượng cho ông Đặng Văn E phần đất ngang 24m, dài 60m và phần đất vườn ngang 10m, dài 13m.

[2.2] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Văn C, bà Phạm Thị Tuyết L với ông Đặng Hoàng M và bà Huỳnh Thị Anh T, có nội dung và hình thức đúng với quy định của pháp luật. Ông M và bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00187 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00188 ngày 24/02/2010 thì bà T và ông M được quyền sử dụng thửa đất số 1215, diện tích 813m² và thửa 1214 diện tích 853m².

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 “*Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng*” cho nên quyền sử dụng đất đối với thửa 1215 và 1214 có được trong thời kỳ hôn nhân nên là tài sản chung của bà T và ông M. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chia đôi theo hiện vật và mỗi người được chia phần tài sản có giá trị bằng nhau là có căn cứ.

Theo Chứng thư thẩm định giá số 118/BDS ngày 05/7/2022, tổng giá trị quyền sử dụng đất là tài sản chung của bà T và ông M là 703.791.600 đồng, nền nhà có giá trị 10.377.122 đồng. Cây trồng của ông Đặng Văn E có giá trị là 15.545.000 đồng. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất (nền nhà), có tổng giá trị là 714.168.722 đồng, mỗi người sử dụng, quyền sử dụng đất có giá trị là 357.084.361 đồng.

Phần đất bà T yêu cầu được sử dụng tại ô số (1), (2) có diện tích 397,8m, có giá trị là 171.849.600 đồng, ô số (5), (6) có diện tích 427,8m², có giá trị là 176.253.600 đồng. Phần đất bà T yêu cầu được sử dụng có giá trị là 348.103.200 đồng và nền nhà trên phần đất tại ô số (1) có giá trị 10.377.122 đồng, tổng giá trị tài sản bà T được sử dụng là 358.480.322 đồng.

Phần đất ông M được sử dụng gồm ô số (3), (4) có diện tích 414,5m, có giá trị là 179.064.000 đồng; ô số (7) có diện tích 428,7m², có giá trị 176.624.400 đồng, tổng giá trị là 355.688.400 đồng.

Bà T phải hoàn trả cho ông M giá trị tài sản chênh lệch là 1.395.961 đồng.

Ông Đặng Hoàng M và bà Huỳnh Thị Anh T mỗi người hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Đặng Văn E số tiền là 7.772.500 đồng.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp và có căn cứ.

Việc ông Đặng Văn E cho rằng bà Phạm Thị Tuyết L đã chuyển nhượng đất cho ông E, nhưng bà Phạm Thị Tuyết L không thực hiện theo hợp đồng chuyển nhượng và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông E thì ông E có quyền khởi kiện bà Phạm Thị Tuyết L thành vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Bị đơn ông Đặng Hoàng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn E kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng

minh việc nhờ đứng tên dùm nên kháng cáo của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị Viện kiểm sát kháng nghị, các đương sự không có kháng cáo, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Hoàng M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn E. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Anh T. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn ông Đặng Hoàng M và yêu cầu độc lập của ông Đặng Văn E.

2. Bà Huỳnh Thị Anh T được quyền sử dụng một phần thửa đất số 1215, có diện tích 397,8m², loại CLN, được ký hiệu ô số (1), (2) và một phần thửa đất số 1214, có diện tích 427,8m², loại LUC, được ký hiệu ô số (5), (6) cùng thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng, cây trồng gắn liền các phần đất này. (Theo Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

3. Ông Đặng Hoàng M được quyền sử dụng một phần thửa đất số 1215 có diện tích 414,5m², loại CLN, được ký hiệu ô số (3), (4) và một phần thửa đất số 1214 có diện tích 428,7m², loại LUC, được ký hiệu ô số (7) cùng thuộc tờ bản

đồ số 17, tọa lạc tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ cây gắn liền các phần đất này. (Theo Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

4. Buộc ông Đặng Hoàng M và ông Đặng Văn E phải giao một phần thửa đất số 1215, có diện tích $397,8m^2$, loại CLN, được ký hiệu ô số (1), (2) và một phần thửa đất số 1214, có diện tích $427,8m^2$, loại LUC, được ký hiệu ô số (5), (6), cùng thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại Khu vực P, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ công trình xây dựng (nền nhà) và toàn bộ cây trồng gắn liền các phần đất nêu trên cho bà Huỳnh Thị Anh T sở hữu, quản lý, sử dụng.

5. Buộc ông Đặng Văn E phải giao một phần thửa đất số 1215 có diện tích $414,5m^2$, loại CLN, được ký hiệu ô số (3), (4) và một phần thửa đất số 1214 có diện tích $428,7m^2$, loại LUC, được ký hiệu ô số (7) cùng thuộc tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại khu vực 2, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang và toàn bộ cây trồng gắn liền với các phần đất này cho ông Đặng Hoàng M quản lý, sở hữu, sử dụng.

(Kèm theo bản án là Mảnh trích đo địa chính số 187/2022 ngày 24/5/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố V).

6. Bà Huỳnh Thị Anh T có nghĩa vụ hoàn trả giá trị tài sản chênh lệch cho ông Đặng Hoàng M là 1.395.961 đồng (một triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm sáu mươi một đồng).

7. Ông Đặng Hoàng M và bà Huỳnh Thị Anh T mỗi người có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Đặng Văn E số tiền là 7.772.000 đồng (bảy triệu bảy trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Chi phí thẩm định, vẽ lược đồ phần đất tranh chấp và thẩm định giá tài sản là 6.555.000 đồng (sáu triệu năm trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị Anh T phải nộp là 3.277.500 đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn năm trăm đồng), bà T đã nộp xong. Buộc bị đơn ông Đặng Hoàng M phải nộp là 3.277.500 đồng (ba triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn

năm trăm đồng) để hoàn trả cho nguyên đơn bà Huỳnh Thị Anh T đã nộp tạm ứng trước đó.

9. Về án phí:

9.1. Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm:

Buộc nguyên đơn bà Huỳnh Thị Anh T phải nộp là 18.242.843 đồng (mười tám triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng), bà T được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.811.000 đồng (một triệu tám trăm mười một nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006299 ngày 17/3/2021 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố V. Bà T phải nộp thêm là 16.431.843 đồng (mười sáu triệu bốn trăm ba mươi một nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng).

Buộc bị đơn ông Đặng Hoàng M phải nộp là 18.242.843 đồng (mười tám triệu hai trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm bốn mươi ba đồng).

Buộc ông Đặng Văn E phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ông E được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001446 ngày 07/6/2022 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố V, ông E không phải nộp.

9.2. Án phí phúc thẩm: Buộc ông Đặng Hoàng M và ông Đặng Văn E mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Chuyển số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Đặng Hoàng M đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001565 ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Chuyển số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) ông Đặng Văn E đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001566 ngày 23 tháng 8 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 03 tháng 01 năm 2023).

***Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND thành phố V;
- Chi cục THADS thành phố V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Phụng